

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 164/2022/HNGĐ - ST

Ngày 11 - 8 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con;

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Nam Văn

Ông Vũ Văn Doãn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2022/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc: “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXX- ST ngày 13 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2022/QĐHPT- ST ngày 29/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H - sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.(có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn B - sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, Chị Lê Thị H yêu cầu giải quyết vụ án với bị đơn anh Nguyễn Văn B như sau:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B, tự nguyện kết hôn vào năm 2001, việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã V (nay là Ủy ban nhân dân xã Th), huyện H, Thanh Hóa, cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc nhưng khoảng 06 - 07 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, hay bất đồng quan điểm sống, anh B không quan tâm đến gia đình và chăm sóc vợ, con. Trong thời gian

làm ăn xa, anh B có quan hệ ngoài hôn nhân và đã có con riêng 06 tuổi với người phụ nữ khác, đã nhiều lần chị H khuyên ngăn để anh B trở về đoàn tụ, chăm lo gia đình, vợ con nhưng anh B vẫn không thay đổi. Nay chị thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau và không thể hàn gắn. Vì vậy, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B để mỗi bên có cuộc sống riêng.

Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B có 02 con chung. Cháu đầu là Nguyễn Quỳnh Tr, sinh ngày 17/6/2002; cháu thứ hai là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/7/2005, hiện nay cháu Tr đã thành niên, còn cháu H năm nay đã sang tuổi 17, nên cháu ở với ai là quyền lựa chọn của cháu. Tuy nhiên cháu H chưa thành niên, do đó chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu. Phần về cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Lê Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn B, quá trình giải quyết vụ án anh có quan điểm trình bày:

Về hôn nhân, anh và chị H kết hôn vào năm 2001, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc, trong cuộc sống đôi khi vợ chồng bất đồng quan điểm nên xảy ra mâu thuẫn, nhưng chưa tới mức trầm trọng. Do điều kiện kinh tế nên anh đi làm ăn, điều kiện công việc bận nên ít có thời gian về chăm lo cho vợ con và gia đình. Nay chị H làm đơn ly hôn, quan điểm của anh thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn và mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nên anh không đồng ý ly hôn. Anh cũng nhận thấy có lỗi sai trái với chị H và hứa khắc phục những lỗi lầm trong thời gian tới, anh sẽ từ bỏ cuộc sống và mối quan hệ bên ngoài để quay về với gia đình, vợ con, đề nghị Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng có thêm thời gian hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B có 02 con chung, cháu đầu là Nguyễn Quỳnh Tr, sinh ngày 17/6/2002; cháu thứ hai là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/7/2005, hiện nay cháu Tr đã thành niên, còn cháu H năm nay đã sang tuổi 17.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình xác minh tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng nơi anh B, chị H cư trú, được địa phương cho biết. Anh B làm nghề lao động tự do ở Thành phố H, hàng tháng có về thăm nhà, con cái anh cũng chu cấp, vợ chồng không có mâu thuẫn gì, chỉ biết anh B có con riêng ngoài Thành phố H và có đưa cháu về quê chơi.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn vắng mặt bị đơn, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện H, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều

81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Lê Thị H, xử cho chị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Tại thời điểm giải quyết vụ án, cháu Tr đã thành niên còn cháu Huyền sinh ngày 21/7/2005, nguyện vọng của cháu H mong muốn được ở với mẹ nên đề nghị giao cháu Nguyễn Thanh H cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, không buộc anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng vì chị H không yêu cầu.

Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện H có đủ cơ sở nhận định.

[1]. Về pháp luật tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Chị Lê Thị H và anh Nguyễn Văn B, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V nay là xã Th, huyện H, việc kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả anh và chị không vi phạm các quy định về độ tuổi, về điều kiện kết hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh, chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét việc xin ly hôn của nguyên đơn: Sau khi kết hôn anh Nguyễn Văn B và Chị Lê Thị H chung sống hòa thuận, hạnh phúc và sinh sống tại xã V, nay thuộc xã Th, huyện H. Thời kỳ hôn nhân anh chị đã có hai con chung. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều quan điểm gây bất đồng với nhau, nên anh B và chị H đã sống ly thân với nhau từ khoảng 07 năm trở lại đây, mặc dù sống ly thân nhưng chị và anh vẫn liên lạc, trao đổi với nhau qua điện thoại. Bản thân anh B không mong muốn ly hôn và muốn có thêm thời gian để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, giữa chị H và anh B đã không còn qua lại, gần gũi tình cảm vợ chồng với nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng và tự lo toan trong cuộc sống không còn lệ thuộc vào nhau, có chăng anh B chỉ chu cấp thêm cho chị H để cho các con lấy tiền chi phí học tập. Đặc biệt khi anh B thừa nhận công khai có mối quan hệ ngoài hôn nhân và có con riêng thì tình cảm của chị H bị gây áp lực về tâm lý trong cuộc sống cho chị nhiều hơn. Bản thân chị H cũng mong muốn vợ chồng đoàn tụ và chị cũng đã có thời gian dài tha thứ cho anh B, nhưng anh B đã không từ bỏ được mối quan

hệ riêng ngoài chị. Nên chị H làm đơn ly hôn là có lý do chính đáng. Theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình thì có căn cứ để chứng minh, mâu thuẫn phát sinh giữa chị H và anh B đã đến mức lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không còn khả năng hàn gắn. Vì vậy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị H đối với anh B là phù hợp tình trạng hôn nhân của anh, chị như hiện nay.

[4] Về nguyện vọng nuôi con chung: Trong đơn khởi kiện Chị Lê Thị H đề nghị được nuôi dưỡng cháu thứ hai là Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/7/2005. Đến thời điểm xét xử cháu H chưa đủ tuổi thành niên, bản thân cháu đang trong độ tuổi hoàn thiện về tâm, sinh lý. Hơn nữa từ khi vợ chồng sống ly thân thì cháu H vẫn ở với chị H, nên yêu cầu quyền nuôi con của chị H là có cơ sở và phù hợp với nguyện vọng của cháu H. Do đó cần tiếp tục giao cháu H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, không buộc anh B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng.

[5] *Về tài sản chung*: Chị H và anh B không ai yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị H không thuộc đối tượng xem xét miễn, giảm tiền án phí sơ thẩm. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (ban hành kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án). Buộc chị H phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), số tiền này sẽ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của Chị Lê Thị H, chị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về quyền nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh H, sinh ngày 21/7/2005 cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, anh B có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, chị H và người thân không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con chị H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Chị Lê Thị H phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số: AA/2021/0008895 ngày 19/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H (chị H đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm).

Án xử công khai có mặt chị H vắng mặt anh B, chị H được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh B được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Th, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện H;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện H .
- UBND xã Th, huyện H;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Văn Nghi